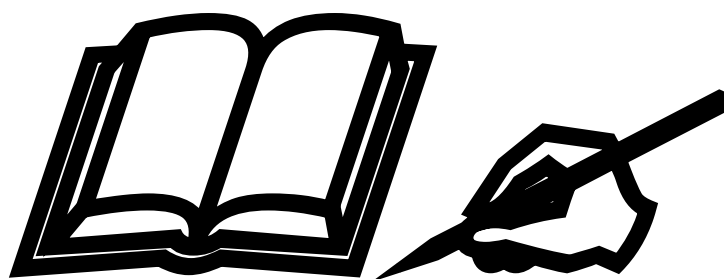


UBND XÃ YẾT KIÊU
TRƯỜNG TIỂU HỌC GIA HÒA



**CÔNG KHAI HOẠT ĐỘNG
CỦA TRƯỜNG TH GIA HÒA
NĂM HỌC: 2025 - 2026**

Yết Kiêu, ngày 10 tháng 9 năm 2025

~~~~~

*Yết Kiêu , ngày 10 tháng 9 năm 2025*

**CÔNG KHAI HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC GIA HÒA  
NĂM HỌC 2025-2026**

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Thông tư quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Trường Tiểu học Gia Hòa **công khai** trong trường học đầu năm học 2025 – 2026 như sau:

**NỘI DUNG CÔNG KHAI**

**Mục 1. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC**

**Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

**1. Tên cơ sở giáo dục:** Trường Tiểu học Gia Hòa , xã Yết Kiêu, Thành phố Hải Phòng.

**2. Địa chỉ trụ sở chính** và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Thôn Khăn, xã Yết Kiêu, Thành phố Hải Phòng .

Thư điện tử: [tieuhocgiahoaglhhd@gmail.com](mailto:tieuhocgiahoaglhhd@gmail.com)

Trang web: [gl-thgiahoa.edu.vn](http://gl-thgiahoa.edu.vn)

**3. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục**

**Sứ mạng:** Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực cho học sinh

**Tầm nhìn:** Với khát vọng, trường Tiểu học Gia Hòa là một trong những trường chất lượng ổn định, có tính bền vững của xã Yết Kiêu - Nơi phụ huynh học sinh tin cậy, chiếc nôi rèn luyện cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

**Mục tiêu:** Giúp học sinh hình thành và phát triển những yếu tố căn bản đặt nền móng cho sự phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần, phẩm chất và năng lực; định hướng chính vào giáo dục về giá trị bản thân, gia đình, cộng đồng và những thói quen, nề nếp cần thiết trong học tập và sinh hoạt. Là nền tảng vững chắc để HS bước vào bậc THCS.

#### **4. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.**

Trường Tiểu học Gia Hoà – tiền thân là Trường cấp 1 Gia Hoà được thành lập từ năm 1957. Sau đó sau sáp nhập với Trường cấp 2 trong xã thành Trường Phổ thông cơ sở Gia Hoà. Năm học 1991-1992, trường được tách ra lấy tên là Trường Tiểu học Gia Hoà. Nhà giáo Lê Đình Hòa (quê ở Nghệ An ) là Hiệu trưởng đầu tiên của trường.

Trải qua 68 năm xây dựng và trưởng thành, đã có bao thế hệ thầy cô giáo - những "Kỹ sư tâm hồn "- với lòng say mê nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm cao, bằng tâm huyết của mình đã tích cực đóng góp trí tuệ, công sức để xây dựng nhà trường thành đơn vị có nhiều thành tích và truyền thống vẻ vang trong sự nghiệp “trồng người”. Từ mái trường Tiểu học Gia Hoà có biết bao thế hệ học sinh đã trưởng thành, trở thành những kỹ sư, bác sỹ, sĩ quan quân đội; trở thành những doanh nhân thành đạt, người lao động có ích cho xã hội. Họ có mặt trên mọi miền đất nước, tham gia công tác trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, đem sức lực, tài năng cống hiến cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cùng với những bước phát triển của địa phương, trường Tiểu học Gia Hoà đã khẳng định được vị trí của mình trong ngành Giáo dục của huyện, của tỉnh.

Từ năm 1992 đến nay, trường nhiều năm liên tục đạt tập thể lao động Tiên tiến; Qua các năm, công tác Phổ cập giáo dục tiểu học đều đạt mức độ 3; Trường đạt Chuẩn quốc gia mức độ I (Theo QĐ số 470/ QĐ-UBND ) ngày 31 tháng 01 năm 2008. Tháng 10 năm 2016, trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia sau 5 năm theo Quyết định số 2718/ QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2016 và đạt kiểm định chất lượng mức độ 2 vào tháng 8 năm 2017. Ngày 23/8/2022, trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia sau 5 năm lần thứ 3 theo QĐ số 2283/QĐ-UBND và đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo QĐ số 917/QĐ-SGD&ĐT ngày 16/8/2022. Thư viện nhà trường đạt mức 1 theo Thông tư 16/2022.

#### **5. Thông tin người đại diện hợp pháp của nhà trường**

Họ và tên: Lương Thị Hải Hà

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: thôn Khăn - xã Yết Kiêu – Thành phố Hải Phòng

Số điện thoại: 0984045575

Thư điện tử: [tieuhocgiahoaglhhd@gmail.com](mailto:tieuhocgiahoaglhhd@gmail.com)

## 6. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

b. Quyết định kiện toàn hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường theo Quyết định số: 1111/QĐ-UBND ngày 27/3/2025 của UBND huyện Gia Lộc (QĐ về việc kiện toàn hội đồng trường – Trường Tiểu học Gia Hòa, nhiệm kỳ 2020-2025)

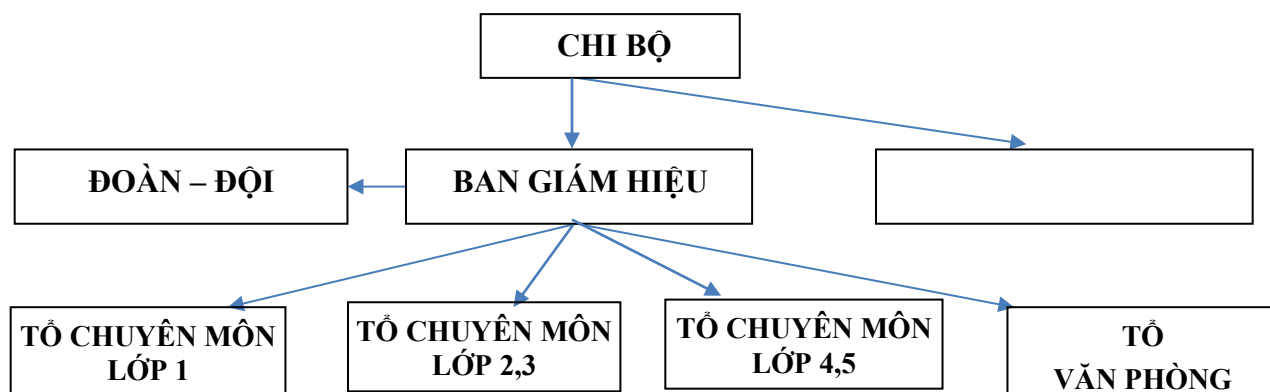
c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Quyết định phê chuẩn chức danh Chủ tịch Hội đồng trường Tiểu học Gia Hòa theo QĐ số: 1324/QĐ-UBND ngày 15/4/2025.

Quyết định về việc điều động, bổ nhiệm chức danh Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Gia Hòa số: 2337/QĐ-UBND ngày 15/9/2022.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục theo : Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường Tiểu học.

### Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



## 8. Các văn bản khác của nhà trường (Được công khai đính kèm)

### 8.1. Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục

8.2. Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục

8.3. Các nghị quyết của hội đồng trường

8.4. Nội quy làm việc của cán bộ giáo viên

8.5. Quy chế chi tiêu nội bộ

### **Điều 5. Thu, chi tài chính**

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm 2024 (theo phụ lục 1- công khai tài chính đính kèm).

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2024- 2025, dự kiến năm học 2025- 2026 (theo phụ lục 2- công khai tài chính đính kèm).

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách năm học 2024- 2025 về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học (theo phụ lục 3- công khai tài chính đính kèm).

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù: không có.

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở: đã thực hiện công khai trên trang thông tin điện tử, trang enetviet và tại bảng tin của nhà trường.

### **Mục 3. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

#### **Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông**

##### **1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2025 – 2026**

| STT                         | Nội dung            | Tổng số | Trình độ ĐT |    |    |             | Hạng chức danh NN |    |     |    | Chuẩn NN |         |     | Ghi chú |
|-----------------------------|---------------------|---------|-------------|----|----|-------------|-------------------|----|-----|----|----------|---------|-----|---------|
|                             |                     |         | Th.S        | ĐH | CĐ | Dướ<br>i TC | I                 | II | III | IV | T        | Kh<br>á | Đạt |         |
| Tổng số CBQL,<br>GV,NV – VC |                     | 25      |             | 24 | 1  |             | 4                 | 8  | 11  |    | 14       | 9       | 0   |         |
| I                           | Giáo viên           | 21      | 0           | 21 | 0  | 0           | 2                 | 8  | 3   | 0  | 12       | 9       | 0   |         |
| 1                           | GV văn hóa          | 15      |             | 15 |    |             | 1                 | 6  |     |    | 7        | 8       |     |         |
| 2                           | Ngoại ngữ           | 2       |             | 2  |    |             |                   |    | 2   |    |          | 2       |     |         |
| 3                           | Tin học - Công nghệ | 1       |             | 1  |    |             |                   |    | 1   |    |          | 1       |     |         |

|            |                       |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |    |
|------------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----|
| 4          | Âm nhạc               | 1        |          | 1        |          |          |          | 1        |          |          |          | 1        |          |    |
| 5          | Mĩ thuật              | 1        |          | 1        |          |          |          | 1        |          |          |          | 1        |          |    |
| 6          | GDTC                  | 1        |          | 1        |          |          | 1        |          |          |          | 1        |          |          |    |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |    |
| 1          | Hiệu trưởng           | 1        |          | 1        |          |          | 1        |          |          |          | 1        |          |          |    |
| 2          | Phó Hiệu trưởng       | 1        |          | 1        |          |          | 1        |          |          |          | 1        |          |          |    |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>      | <b>4</b> | <b>0</b> | <b>1</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |    |
| 1          | Kế toán - Văn thư     | 1        |          | 1        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |    |
| 2          | Thư viện - Thiết bị   | 1        |          |          | 1        |          |          |          |          |          |          |          |          |    |
| 3          | Bán trú               | 1        |          |          |          | 1        |          |          |          |          |          |          |          | HĐ |
| 4          | Bảo vệ                | 1        |          |          |          | 1        |          |          |          |          |          |          |          | HĐ |
| 5          | Lao công              | 1        |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | HĐ |

## 2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

### Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2025 - 2026

| STT        | Nội dung                                                                           | Số lượng | Bình quân                   |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học/số lớp</b>                                                         | 15/15    | 1,7m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                              |          | -                           |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                                  | 15/15    | -                           |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                              | 0        | -                           |
| 3          | Phòng học tạm                                                                      | 0        | -                           |
| 4          | Phòng học nhờ, mượn                                                                | 0        | -                           |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường lẻ</b>                                                           | 0        | -                           |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                          | 7.087    | 16.36                       |
| <b>V</b>   | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                                 | 2775     | 6.4                         |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                    | 1152     | 2.79                        |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                              | 810      | 1.7                         |
| 2          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                               | 54       |                             |
| 3          | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )               |          |                             |
| 4          | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )                              | 54       |                             |
| 5          | Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )                                        | 54       |                             |
| 6          | Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )                                      |          |                             |
| 7          | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )                                | 36       |                             |
| 8          | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> ) |          |                             |

|             |                                                                                |           |                 |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------|
| 9           | Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )                | 18        |                 |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)                    |           |                 |
| 1           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                       |           |                 |
| 1.1         | Khối lớp 1                                                                     |           |                 |
| 1.2         | Khối lớp 2                                                                     |           |                 |
| 1.3         | Khối lớp 3                                                                     |           |                 |
| 1.4         | Khối lớp 4                                                                     |           |                 |
| 1.5         | Khối lớp 5                                                                     |           |                 |
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                   | 15        |                 |
| 2.1         | Khối lớp 1                                                                     | 3         |                 |
| 2.2         | Khối lớp 2                                                                     | 3         |                 |
| 2.3         | Khối lớp 3                                                                     | 3         |                 |
| 2.4         | Khối lớp 4                                                                     | 3         |                 |
| 2.5         | Khối lớp 5                                                                     | 3         |                 |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ) | <b>17</b> | Số học sinh/bộ  |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                        | <b>25</b> | Số thiết bị/lớp |
| 1           | Ti vi                                                                          | 20        | 1 tivi/1 lớp    |
| 2           | Cát xét                                                                        | 0         |                 |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                              | 0         |                 |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                           | 2         |                 |
| 5           | Bảng tương tác                                                                 | 1         |                 |
| 7           | Tủ lạnh                                                                        | 1         |                 |
| 8           | Đàn                                                                            | 1         |                 |

|           | Nội dung       | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |
|-----------|----------------|---------------------------|
| <b>X</b>  | <b>Nhà bếp</b> | <b>19 m<sup>2</sup></b>   |
| <b>XI</b> | <b>Nhà ăn</b>  | <b>0</b>                  |

|             | Nội dung                               | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|-------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| <b>XII</b>  | <b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b> | 3 phòng - 162m <sup>2</sup>                      | 114    | 1,4 m <sup>2</sup>      |
| <b>XIII</b> | <b>Khu nội trú</b>                     | 0                                                |        |                         |

| XIV | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |                              |
|-----|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|------------------------------|
|     |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ                       |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 16                 |                   |        |                             |                              |
| 2   | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   | 38     |                             | 0.08m <sup>2</sup> /học sinh |

|       |                                              | Có | Không |
|-------|----------------------------------------------|----|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | x  |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | x  |       |
| XVII  | Kết nối internet                             | x  |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x  |       |
| XIX   | Tường rào xây                                | x  |       |

**Danh mục sách giáo khoa:****DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 1 - NĂM HỌC 2025 - 2026**

*(Kèm theo Thông báo số 02/TB-THGH ngày 03/4/2025 của trường Tiểu học Gia Hòa  
v/v chuẩn bị sách giáo khoa cho học sinh năm học 2025 - 2026)*

| <b>TT</b> | <b>Tên sách</b>            | <b>Tên bộ sách</b>                              | <b>Tên tác giả<br/>(Chủ biên, tổng chủ biên)</b>               | <b>Nhà xuất bản</b>                      |
|-----------|----------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| 1         | Toán 1                     | Kết nối tri thức<br>với cuộc sống               | PGS.TS Lê Anh Vinh (Chủ biên)                                  | NXB Giáo dục<br>Việt Nam                 |
| 2         | Tiếng Việt 1               | Kết nối tri thức<br>với cuộc sống               | Bùi Mạnh Hùng (Chủ biên)                                       | NXB Giáo dục<br>Việt Nam                 |
| 3         | Hoạt động<br>trải nghiệm 1 | Cánh diều                                       | Nguyễn Dục Quang (Tổng chủ<br>biên kiêm chủ biên),             | NXB Đại học<br>Sư phạm TP Hồ<br>Chí Minh |
| 4         | Giáo dục<br>thể chất 1     | Kết nối tri thức<br>với cuộc sống               | Nguyễn Duy Quyết, Lê Anh Thơ<br>(Chủ biên)                     | NXB Giáo dục<br>Việt Nam                 |
| 5         | Đạo đức 1                  | Kết nối tri thức<br>với cuộc sống               | Nguyễn Thị Thoan, Trần Thành<br>Nam (Chủ biên)                 | NXB Giáo dục<br>Việt Nam                 |
| 6         | Âm nhạc 1                  | Kết nối tri thức<br>với cuộc sống               | Đỗ Thị Minh Chính (Chủ biên)                                   | NXB Giáo dục<br>Việt Nam                 |
| 7         | TN&XH 1                    | Cánh diều                                       | Mai Sỹ Tuấn (Tổng chủ biên) Bùi<br>Phương Nga (Chủ biên)       | NXB Đại học<br>Sư phạm                   |
| 8         | Mĩ thuật 1                 | Vì sự bình đẳng<br>và dân chủ trong<br>giáo dục | Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Tấn<br>Cường (Đồng chủ biên)          | NXB Giáo dục<br>Việt Nam                 |
| 9         | Tiếng Anh 1                | Global Success                                  | Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên),<br>Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên). | NXB Giáo dục<br>Việt Nam                 |

Danh mục trên gồm 9 sách giáo khoa./.

**DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 2 - NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Kèm theo Thông báo số 02 /TB-THGH ngày 03/4/2025 của trường Tiểu học Gia Hòa  
v/v chuẩn bị sách giáo khoa cho học sinh năm học 2025 - 2026)

| <b>TT</b> | <b>Tên sách</b>            | <b>Tên bộ sách</b>                | <b>Tên tác giả<br/>(Chủ biên, tổng chủ biên)</b>                                           | <b>Nhà xuất bản</b>                             |
|-----------|----------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1         | Toán 2<br>(tập 1,2)        | Kết nối tri thức<br>với cuộc sống | Tổng chủ biên: GS Hà Huy<br>Khoái; Chủ biên PGS.TS Lê Anh<br>Vinh                          | NXB Giáo dục<br>Việt Nam                        |
| 2         | Tiếng Việt 2<br>(tập 1,2)  | Kết nối tri thức<br>với cuộc sống | Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên);<br>Bùi Thị Hiền Lương – Đồng Chủ<br>biên                    | NXB Giáo dục<br>Việt Nam                        |
| 3         | Hoạt động<br>trải nghiệm 2 | Cánh diều                         | Nguyễn Dục Quang (Tổng chủ<br>biên) Phạm Quang Tiệp (Chủ<br>biên)                          | NXB Đại học<br>Sư Phạm thành<br>phố Hồ Chí Minh |
| 4         | Giáo dục thể<br>chất 2     | Kết nối tri thức<br>với cuộc sống | Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ<br>biên)                                                        | NXB Giáo dục<br>Việt Nam                        |
| 5         | Đạo đức 2                  | Kết nối tri thức<br>với cuộc sống | Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ<br>biên), Trần Thành Nam (Chủ<br>biên)                           | NXB Giáo dục<br>Việt Nam                        |
| 6         | Âm nhạc 2                  | Kết nối tri thức<br>với cuộc sống | Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính<br>(đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn<br>Thị Thanh Bình (Chủ biên) | NXB Giáo dục<br>Việt Nam                        |
| 7         | TNXH 2                     | Cánh Diều                         | Mai Sỹ Tuấn (Tổng chủ biên) Bùi<br>Phương Nga (Chủ biên)                                   | NXB Đại học<br>Sư Phạm                          |
| 8         | Mĩ thuật 2                 | Chân trời sáng tạo                | Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ<br>biên)                                                        | NXB Giáo dục<br>Việt Nam                        |
| 9         | Tiếng Anh 2                | Global Success                    | Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên),<br>Lương Quỳnh Trang (Chủ biên).                            | NXB Giáo dục<br>Việt Nam                        |

Danh mục trên gồm 9 sách giáo khoa ./.

### DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 3 NĂM HỌC 2025 – 2026

(Kèm theo Thông báo số 02 /TB-THGH ngày 03/4/2025 của trường Tiểu học Gia Hòa  
v/v chuẩn bị sách giáo khoa cho học sinh năm học 2025 - 2026)

| TT | Tên sách                | Tên bộ sách                    | Tác giả<br>(Ghi tất cả tên tác giả của bộ sách)                                                                                           | Nhà xuất bản                              |
|----|-------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 1  | Tiếng Việt<br>3         | Kết nối tri thức với cuộc sống | <b>Tập 1:</b> Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Thị Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Kim Phụng.      | NXB Giáo dục Việt Nam                     |
|    |                         | Kết nối tri thức với cuộc sống | <b>Tập 2:</b> Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Lê Hằng, Vũ Thị Lan, Đặng Thị Hào Tâm | NXB Giáo dục Việt Nam                     |
| 2  | Toán 3<br>(Tập 1, 2)    | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh             | NXB Giáo dục Việt Nam                     |
| 3  | Tiếng Anh<br>3          | Global Success                 | Hoàng Văn Vân – Tổng Chủ biên, Phan Hà – Chủ biên                                                                                         | NXB Giáo dục Việt Nam                     |
| 4  | Đạo đức 3               | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Thị Việt Hà.                   | NXB Giáo dục Việt Nam                     |
| 5  | Tự nhiên và Xã hội<br>3 | Cánh Diều                      | Mai Sỹ Tuấn (Tổng Chủ biên), Bùi Phương Nga (Chủ biên), Phùng Thanh Huyền, Nguyễn Tuyết Nga, Lương Việt Thái.                             | NXB Đại học Sư phạm                       |
| 6  | Giáo dục thể chất 3     | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.  | NXB Giáo dục Việt Nam                     |
| 7  | Hoạt động trải nghiệm 3 | Cánh Diều                      | Nguyễn Dục Quang (Tổng Chủ biên), Phạm Quang Tiệp (Chủ biên), Nguyễn Thị Thu Hằng, Ngô Quang Quế.                                         | NXB Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh |

|    |             |                                |                                                                                                                                                                 |                       |
|----|-------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 8  | Tin học 3   | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt.                         | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 9  | Công nghệ 3 | Kết nối tri thức với cuộc sống | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trịnh.        | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 10 | Âm nhạc 3   | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên)                                                                            | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 11 | Mĩ thuật 3  | Chân trời sáng tạo             | Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Hồng Ngọc (đồng Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Nguyễn Ánh Phương Nam, Võ Thị Nguyên, Phạm Văn Thuận. | NXB Giáo dục Việt Nam |

Danh mục trên gồm 11 sách giáo khoa./.

### **DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 4 NĂM HỌC 2025-2026**

(Kèm theo Thông báo số 02 /TB-THGH ngày 03/4/2025 của trường Tiểu học Gia Hòa  
v/v chuẩn bị sách giáo khoa cho học sinh năm học 2025 - 2026)

| <b>TT</b> | <b>Tên sách</b>     | <b>Tên bộ sách</b>             | <b>Tác giả<br/>(Ghi tắt cả tên tác giả của bộ sách)</b>                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>Nhà xuất bản</b>   |
|-----------|---------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1         | Tiếng Việt 4        | Kết nối tri thức với cuộc sống | Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan                                                                                                                                                                            | NXB Giáo dục Việt Nam |
|           |                     | Kết nối tri thức với cuộc sống | Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm                                                                                                                                                                       | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 2         | Toán 4              | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh                                                                                                                                                                                 | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 3         | Đạo đức 4           | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung                                                                                                                                                                                                            | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 4         | Lịch sử và Địa lí 4 | Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 5         | Khoa học 4          | Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung                                                                                                                                                                    | NXB Giáo dục Việt Nam |

|    |                         |                                |                                                                                                                                                          |                           |
|----|-------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 6  | Tin học 4               | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đăng Cao Tùng                                   | NXB Giáo dục Việt Nam     |
| 7  | Công nghệ 4             | Kết nối tri thức với cuộc sống | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh. | NXB Giáo dục Việt Nam     |
| 8  | Giáo dục Thể chất 4     | Cánh Diều                      | Đinh Quang Ngọc (Tổng Chủ biên), Mai Thị Bích Ngọc (Chủ biên), Đinh Khánh Thu, Nguyễn Thị Thu Quyết, Đinh Thị Mai Anh.                                   | NXB Đại học Sư phạm       |
| 9  | Âm nhạc 4               | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên)                                                                     | NXB Giáo dục Việt Nam     |
| 10 | Hoạt động trải nghiệm 4 | Cánh Diều                      | Nguyễn Dục Quang (Tổng Chủ biên), Phạm Quang Tiệp (Chủ biên), Lê Thị Hồng Chi, Nguyễn Thị Hương, Ngô Quang Quế                                           | NXB Đại học Sư phạm TPHCM |
| 11 | Mĩ thuật 4              | Chân trời sáng tạo             | Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường (chủ biên), Lương Thanh Khiết, Nguyễn Ánh Phương Nam, Phạm Văn Thuận                                 | NXB Giáo dục Việt Nam     |
| 12 | Tiếng Anh 4             | Global Success                 | Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Minh Tuấn                  | NXB Giáo dục Việt Nam     |

Danh mục trên gồm 12 sách giáo khoa./

### **DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 5 NĂM HỌC 2025-2026**

(Kèm theo Thông báo số 02 /TB-THGH ngày 03/4/2025 của trường Tiểu học Gia Hòa  
v/v chuẩn bị sách giáo khoa cho học sinh năm học 2025 - 2026)

| <b>TT</b> | <b>Tên sách</b> | <b>Tên bộ sách</b>             | <b>Tác giả<br/>(Ghi tắt cả tên tác giả của bộ sách)</b>                                                                                                        | <b>Nhà xuất bản</b>   |
|-----------|-----------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1         | Tiếng Việt 5    | Kết nối tri thức với cuộc sống | Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phụng                 | NXB Giáo dục Việt Nam |
|           |                 | Kết nối tri thức với cuộc sống | Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đặng Thị Hảo Tâm | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 2         | Toán 5          | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh                                  | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 3         | Đạo đức 5       | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung                                                             | NXB Giáo dục Việt Nam |

|    |                         |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                           |
|----|-------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| 4  | Lịch sử và Địa lí 5     | Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Minh Giang (Tổng chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương; Đào Ngọc Hùng (Tổng chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh. | NXB Giáo dục Việt Nam     |
| 5  | Khoa học 5              | Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung                                                                                                                                                                         | NXB Giáo dục Việt Nam     |
| 6  | Tin học 5               | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đặng Cao Tùng.                                                                                                                                                                                                            | NXB Giáo dục Việt Nam     |
| 7  | Công nghệ 5             | Kết nối tri thức với cuộc sống | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.                                                                                                                                                                          | NXB Giáo dục Việt Nam     |
| 8  | Giáo dục Thể chất 5     | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng (Chủ biên), Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.                                                                                                                                                                                              | NXB Giáo dục Việt Nam     |
| 9  | Âm nhạc 5               | Kết nối tri thức với cuộc sống | Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.                                                                                                                                                                                          | NXB Giáo dục Việt Nam     |
| 10 | Hoạt động trải nghiệm 5 | Cánh Diều                      | Nguyễn Dục Quang (Tổng Chủ biên), Phạm Quang Tiệp (Chủ biên), Lê Thị Hồng Chi, Nguyễn Thị Hương, Ngô Quang Quế.                                                                                                                                                                                                    | NXB Đại học Sư phạm TPHCM |
| 11 | Mĩ thuật 5              | Chân trời sáng tạo             | Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường (Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Nguyễn Ánh Phương Nam, Phạm Văn Thuận.                                                                                                                                                                                          | NXB Giáo dục Việt Nam     |
| 12 | Tiếng Anh 5             | Global Success                 | Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Trần Hương Quỳnh (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Quốc Tuấn.                                                                                                                                                                           | NXB Giáo dục Việt Nam     |

Danh mục trên gồm 12 sách giáo khoa./.

### 3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Kết quả   |       |       |       |
|----------------------|-----------|-------|-------|-------|
|                      | Không đạt | Đạt   |       |       |
|                      |           | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>  |           |       |       |       |
| Tiêu chí 1.1         |           |       | x     |       |
| Tiêu chí 1.2         |           |       | x     |       |
| Tiêu chí 1.3         |           |       | x     |       |
| Tiêu chí 1.4         |           |       | x     |       |

|                     |  |   |   |   |
|---------------------|--|---|---|---|
| Tiêu chí 1.5        |  |   | x |   |
| Tiêu chí 1.6        |  |   | x |   |
| Tiêu chí 1.7        |  |   | x |   |
| Tiêu chí 1.8        |  |   | x |   |
| Tiêu chí 1.9        |  |   | x |   |
| Tiêu chí 1.10       |  |   | x |   |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b> |  |   |   |   |
| Tiêu chí 2.1        |  |   |   | x |
| Tiêu chí 2.2        |  |   | x |   |
| Tiêu chí 2.3        |  |   | x |   |
| Tiêu chí 2.4        |  |   | x |   |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b> |  |   |   |   |
| Tiêu chí 3.1        |  | x |   |   |
| Tiêu chí 3.2        |  | x |   |   |
| Tiêu chí 3.3        |  | x |   |   |
| Tiêu chí 3.4        |  | x |   |   |
| Tiêu chí 3.5        |  |   |   | x |
| Tiêu chí 3.6        |  |   | x |   |
| Tiêu chí 3.7        |  |   | x |   |
| Tiêu chí 3.8        |  | x |   |   |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b> |  |   |   |   |
| Tiêu chí 4.1        |  |   | x |   |
| Tiêu chí 4.2        |  |   | x |   |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b> |  |   |   |   |
| Tiêu chí 5.1        |  |   | x |   |
| Tiêu chí 5.2        |  |   |   | x |
| Tiêu chí 5.3        |  |   |   | x |
| Tiêu chí 5.4        |  |   | x |   |
| Tiêu chí 5.5        |  |   |   | x |

### Kết quả:

- Số tiêu chí đạt mức 1: **5/29**
- Số tiêu chí đạt mức 2: **19/29**
- Số tiêu chí đạt mức 3: **5/29**

### Kết luận:

Đánh giá ngoài đạt mức 2

Kiểm định chất lượng giáo dục đạt cấp độ 2

Trường chuẩn quốc gia đạt mức độ 1

**b) Kết quả đánh giá ngoài:** Chưa đánh giá

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài: Không

### **Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông**

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

Theo Kế hoạch số 08/KH-THGH, ngày 23/5/2025 đã được PGD phê duyệt (Đăng tải công khai kèm theo)

b) Kế hoạch giáo dục ( Được đăng tải kèm theo)

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh (Được đăng tải kèm theo)

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

| Tháng         | Chủ điểm             | Nội dung trọng tâm       | Hình thức tổ chức   | Thời gian thực hiện   | Người thực hiện | Lực lượng cùng tham gia |
|---------------|----------------------|--------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------|-------------------------|
| Tháng 9/2025  | Vui đến trường       | Khai giảng               | Tập trung           | 5/9/2025              | Toàn trường     | CMHS                    |
| Tháng 10/2025 | Chăm ngoan, học giỏi | Vui Tết Trung thu        | Tập trung           | 06/10/2025            | GVCN, HS        | CMHS                    |
|               |                      | Thi đua dạy tốt, học tốt | Theo lớp, theo khối | Từ 20/10 – 31/10/2025 | GV, HS          | BGH                     |
| Tháng 11/2025 | Tri ân thầy cô       | Liên hoan văn nghệ       | Tập trung           | 20/11/2025            | Toàn trường     | CMHS                    |

|               |                                         |                               |                     |               |             |              |
|---------------|-----------------------------------------|-------------------------------|---------------------|---------------|-------------|--------------|
| Tháng 12/2025 | Uống nước nhớ nguồn                     | Hội khỏe Phù Đổng             | Tập trung           | 22/12/2025    | Toàn trường | CMHS         |
| Tháng 01/2026 | Chào xuân mới – Mừng Đảng quang vinh    | Ngày hội Tiếng Anh            | Tập trung           | 13/01/2026    | Toàn trường | GV, HS       |
|               |                                         | Ngày hội STEM                 | Tập trung           | 16/01/2026    | Toàn trường | GV, HS, CMHS |
| Tháng 02/2026 | Tự hào Đoàn ta                          | Khai bút đầu xuân             | Theo lớp            | 03/02/2025    | GVCN, HS    |              |
|               |                                         | Tìm hiểu ngày Tết quê em      | Theo lớp, theo khối | 12/02/2026    | GVCN, HS    | CMHS         |
|               |                                         | Trồng cây                     | Theo lớp            | 02/2026       | GVCN, HS    | CMHS         |
| Tháng 3/2026  | Thiếu nhi vui khỏe – Tiến bước lên đoàn | Ngày hội thiếu nhi vui – khỏe | Tập trung           | 26/3/2026     | Toàn trường | CMHS         |
| Tháng 4/2026  | Ngày hội non sông                       | Ngày hội đọc sách             | Theo lớp            | 21/4/2026     | Toàn trường | NVTV         |
| Tháng 5/2026  | Bác Hồ kính yêu                         | Kể về tám gương sáng          | Theo lớp            | 1/5-15/5/2026 | Toàn trường | NVTV, CMHS   |

Các hoạt động sinh hoạt dưới cờ hàng tuần vào sáng thứ Hai, hàng tuần

**Tổ chức hoạt động cho học sinh sau giờ học chính thức trong ngày, theo nhu cầu người học và trong thời gian bán trú tại trường**

| STT | Nội dung          | Hoạt động                           | Đối tượng/<br>quy mô | Thời gian   | Địa điểm      | Ghi chú                        |
|-----|-------------------|-------------------------------------|----------------------|-------------|---------------|--------------------------------|
| 1   | Sinh hoạt đầu giờ | Kiểm tra sĩ số, truy bài            | Theo lớp             | 7h - 7 h15' | Tại lớp       | HS tự quản, TPT, GVTB theo dõi |
|     |                   | Tập thể dục, múa hát, nhảy dân vũ.. | Toàn trường          |             | và sân trường |                                |

|   |                       |                                                           |                                |                                              |                                 |                                |
|---|-----------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 2 | Bán trú               | Vui chơi tự do                                            | HS bán trú                     | Từ 10h 30 đến 10h 45                         | Trong khuôn viên nhà trường     |                                |
|   |                       | Đọc sách, vui chơi                                        | HS bán trú                     | Từ 11h 15 – 11h 30                           | Lớp học, thư viện xanh          |                                |
|   |                       | Ôn định chỗ nghỉ, xem tivi, nghe kể chuyện                | HS bán trú                     | 11h 30 -12h                                  | Lớp bán trú                     |                                |
|   |                       | Ngủ trưa                                                  | HS bán trú                     | 12h - 1h 15                                  | Lớp bán trú                     |                                |
|   |                       | Thu dọn chỗ ngủ                                           | HS bán trú                     | 1h15-1h30                                    | Lớp bán trú                     |                                |
| 3 | Sinh hoạt đầu giờ     | Kiểm tra sĩ số, truy bài                                  | Theo lớp                       | 13h30’- 13h45                                | Tại lớp                         | HS tự quản, TPT, GVTB theo dõi |
| 4 | Sinh hoạt câu lạc bộ; | HS tham gia câu lạc bộ Em yêu thể thao, CLB Nghệ thuật... | HS có nguyện vọng tham gia CLB | Từ 16h 20 phút đến 17h 15 cuối mỗi buổi học. | Sân trường, phòng sinh hoạt CLB |                                |

đ) Thực đơn hằng tuần của học sinh

Được công khai trên trang eNetViet – trang truyền thông và liên lạc điện tử giữa gia đình và nhà trường)

### **1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:**

- Kết quả tuyển sinh năm học 2024-2025:

| Số<br>lớp<br>1 | Tổng<br>số trẻ<br>6<br>tuổi<br>phải<br>huy<br>động<br>trên<br>địa<br>bàn | Tổng số<br>trẻ huy<br>động<br>vào lớp<br>1 (trẻ 6<br>tuổi+độ<br>tuổi<br>khác) | Trong đó                    |                                |    |                      |                               |                                |    |                      | TS trẻ KT được huy động vào lớp 1 học hòa<br>nhập |                                   |                      |                                     |   |                            |                            |                     |                                            |                           |                     |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----|----------------------|-------------------------------|--------------------------------|----|----------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|-------------------------------------|---|----------------------------|----------------------------|---------------------|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------|
|                |                                                                          |                                                                               | Trẻ 6 tuổi (không có<br>KT) |                                |    |                      | Độ tuổi khác<br>(không có KT) |                                |    |                      |                                                   |                                   |                      |                                     |   |                            |                            |                     |                                            |                           |                     |
|                |                                                                          |                                                                               | TS                          | Đã<br>huy<br>động<br>ra<br>lớp | Nữ | Tỉ lệ<br>huy<br>động | TS                            | Đã<br>huy<br>động<br>ra<br>lớp | Nữ | Tỉ lệ<br>huy<br>động | TS<br>trẻ<br>KT<br>từ 6<br>đến<br>14<br>tuổi      | Đã<br>huy<br>động<br>vào<br>lớp 1 | Tỉ lệ<br>huy<br>động | Riêng trẻ<br>6<br>tuổi KT<br>ra lớp |   | Tật<br>vận<br>động<br>(SL) | Tật<br>nghe<br>nói<br>(SL) | Tật<br>nhìn<br>(SL) | Tật<br>thần<br>kinh<br>tâm<br>thần<br>(SL) | Tật<br>trí<br>tuệ<br>(SL) | Tật<br>khác<br>(SL) |
| 3              | 82                                                                       | 82                                                                            | 82                          | 82                             | 47 | 100                  | 0                             | 0                              | 0  | 0                    | 0                                                 | 0                                 | 0                    | 0                                   | 0 | 0                          | 0                          | 0                   | 0                                          | 0                         | 0                   |

TÔNG HỢP HỒ SƠ HỌC SINH

NĂM HỌC: 2024-2025

| STT | Khối | Lớp     | Tổng<br>số<br>HS | Nữ  |      | Dân tộc |      | Nữ dân tộc |      | Khuyết tật |      | Diện chính sách |      |
|-----|------|---------|------------------|-----|------|---------|------|------------|------|------------|------|-----------------|------|
|     |      |         |                  | SL  | TL   | SL      | TL   | SL         | TL   | SL         | TL   | SL              | TL   |
| 1   |      | Tổng số | 433              | 206 | 47.6 |         | 0.00 |            | 0.00 |            | 0.00 |                 | 0.00 |
| 2   | 01   | Tổng    | 82               | 37  | 45.1 |         | 0.00 |            | 0.00 |            | 0.00 | 1               | 1.00 |
| 3   | 01   | 1A      | 28               | 14  | 50.0 |         | 0.00 |            | 0.00 |            | 0.00 |                 | 0.00 |
| 4   | 01   | 1B      | 28               | 11  | 39.3 |         | 0.00 |            | 0.00 |            | 0.00 |                 | 0.00 |
| 5   | 01   | 1C      | 26               | 12  | 46.2 |         | 0.00 |            | 0.00 |            | 0.00 |                 | 0.00 |
| 6   | 02   | Tổng    | 81               | 48  | 59.3 |         | 0.00 |            | 0.00 | 4          | 4.93 |                 | 0.00 |
| 7   | 02   | 2A      | 26               | 14  | 53.8 |         | 0.00 |            | 0.00 |            | 0.00 |                 | 0.00 |
| 8   | 02   | 2B      | 29               | 19  | 65.5 |         | 0.00 |            | 0.00 |            | 0.00 |                 | 0.00 |
| 9   | 02   | 2C      | 26               | 15  | 57.7 |         | 0.00 |            | 0.00 |            | 0.00 |                 | 0.00 |
| 10  | 03   | Tổng    | 80               | 34  | 42.5 |         | 0.00 |            | 0.00 |            | 0.00 |                 | 0.00 |
| 11  | 03   | 3A      | 26               | 13  | 50.0 |         | 0.00 |            | 0.00 |            | 0.00 |                 | 0.00 |
| 12  | 03   | 3B      | 29               | 13  | 44.8 |         | 0.00 |            | 0.00 |            | 0.00 |                 | 0.00 |
| 13  | 03   | 3C      | 25               | 8   | 32.0 |         | 0.00 |            | 0.00 |            | 0.00 |                 | 0.00 |
| 14  | 04   | Tổng    | 100              | 47  | 47.0 | 1       | 1.00 |            | 0.00 | 2          | 2.00 | 2               | 2.00 |
| 15  | 04   | 4A      | 33               | 12  | 36.4 |         | 0.00 |            | 0.00 |            | 0.00 |                 | 0.00 |
| 16  | 04   | 4B      | 35               | 19  | 54.3 |         | 0.00 |            | 0.00 |            | 0.00 |                 | 0.00 |
| 17  | 04   | 4C      | 32               | 16  | 50.0 |         | 0.00 |            | 0.00 |            | 0.00 |                 | 0.00 |
| 18  | 05   | Tổng    | 90               | 40  | 44.4 |         | 0.00 |            | 0.00 |            | 0.00 | 3               | 3.33 |

|    |    |    |    |    |      |  |      |  |      |  |      |  |      |
|----|----|----|----|----|------|--|------|--|------|--|------|--|------|
| 19 | 05 | 5A | 29 | 9  | 31.0 |  | 0.00 |  | 0.00 |  | 0.00 |  | 0.00 |
| 20 | 05 | 5B | 31 | 16 | 51.6 |  | 0.00 |  | 0.00 |  | 0.00 |  | 0.00 |
| 21 | 05 | 5C | 30 | 15 | 50.0 |  | 0.00 |  | 0.00 |  | 0.00 |  | 0.00 |

**THÔNG KÊ HỌC SINH CHUYÊN ĐI, CHUYÊN ĐẾN, THÔI HỌC**  
 NĂM HỌC: 2024-2025

| STT | Khối    | Tổng số học sinh | Chuyên đến |        | Chuyên đi |        | Thôi học |        |
|-----|---------|------------------|------------|--------|-----------|--------|----------|--------|
|     |         |                  | SL         | TL (%) | SL        | TL (%) | SL       | TL (%) |
| 1   | Khối 1  | 81               | 7          | 8,6    | 3         | 3,7    |          |        |
| 2   | Khối 2  | 81               | 5          | 6,2    | 2         | 2,5    |          |        |
| 3   | Khối 3  | 81               |            |        | 1         | 1,2    |          |        |
| 4   | Khối 4  | 100              | 1          | 1,00   |           |        |          |        |
| 5   | Khối 5  | 90               |            |        |           |        |          |        |
| 6   | TỔNG SỐ | 433              |            |        |           |        |          |        |

**- Kết quả xếp loại năng lực:**

| STT | Lớp                 | Sĩ số     | Tự chủ và tự học |             |           |             |             |            | Giao tiếp và hợp tác |             |           |             |             |    | Giải quyết vấn đề và sáng tạo |             |           |             |             |            |
|-----|---------------------|-----------|------------------|-------------|-----------|-------------|-------------|------------|----------------------|-------------|-----------|-------------|-------------|----|-------------------------------|-------------|-----------|-------------|-------------|------------|
|     |                     |           | Tốt              |             | Đạt       |             | Cần cố gắng |            | Tốt                  |             | Đạt       |             | Cần cố gắng |    | Tốt                           |             | Đạt       |             | Cần cố gắng |            |
|     |                     |           | SL               | TL          | SL        | TL          | SL          | TL         | SL                   | TL          | SL        | TL          | SL          | TL | SL                            | TL          | SL        | TL          | SL          | TL         |
| 1   | 1A                  | 27        | 13               | 48.1        | 14        | 51.9        |             |            | 17                   | 63          | 10        | 37          |             |    | 13                            | 48.1        | 14        | 51.9        |             |            |
| 2   | 1B                  | 28        | 17               | 60.7        | 11        | 39.3        |             |            | 17                   | 60.7        | 11        | 39.3        |             |    | 17                            | 60.7        | 11        | 39.3        |             |            |
| 3   | 1C                  | 26        | 15               | 57.7        | 10        | 38.5        | 1           | 3.8        | 13                   | 50          | 13        | 50          |             |    | 13                            | 50          | 12        | 46.2        | 1           | 3.8        |
| 4   | <b>Tổng khối 01</b> | <b>81</b> | <b>45</b>        | <b>55.6</b> | <b>35</b> | <b>43.2</b> | <b>1</b>    | <b>1.2</b> | <b>47</b>            | <b>58</b>   | <b>34</b> | <b>42</b>   |             |    | <b>43</b>                     | <b>53.1</b> | <b>37</b> | <b>45.7</b> | <b>1</b>    | <b>1.2</b> |
| 5   | 2A                  | 26        | 13               | 54.2        | 11        | 45.8        |             |            | 14                   | 58.3        | 10        | 41.7        |             |    | 13                            | 54.2        | 11        | 45.8        |             |            |
| 6   | 2B                  | 29        | 15               | 53.6        | 13        | 46.4        |             |            | 16                   | 57.1        | 12        | 42.9        |             |    | 15                            | 53.6        | 13        | 46.4        |             |            |
| 7   | 2C                  | 26        | 12               | 48          | 13        | 52          |             |            | 16                   | 64          | 9         | 36          |             |    | 13                            | 52          | 12        | 48          |             |            |
| 8   | <b>Tổng khối 02</b> | <b>81</b> | <b>40</b>        | <b>51.9</b> | <b>37</b> | <b>48.1</b> |             |            | <b>46</b>            | <b>59.7</b> | <b>31</b> | <b>40.3</b> |             |    | <b>41</b>                     | <b>53.2</b> | <b>36</b> | <b>46.8</b> |             |            |
| 9   | 3A                  | 26        | 18               | 69.2        | 8         | 30.8        |             |            | 20                   | 76.9        | 6         | 23.1        |             |    | 19                            | 73.1        | 7         | 26.9        |             |            |
| 10  | 3B                  | 29        | 13               | 44.8        | 16        | 55.2        |             |            | 13                   | 44.8        | 16        | 55.2        |             |    | 13                            | 44.8        | 16        | 55.2        |             |            |

|    |                     |            |            |             |            |             |          |            |            |             |            |             |  |  |            |             |            |             |          |            |
|----|---------------------|------------|------------|-------------|------------|-------------|----------|------------|------------|-------------|------------|-------------|--|--|------------|-------------|------------|-------------|----------|------------|
| 11 | 3C                  | 26         | 16         | 61.5        | 10         | 38.5        |          |            | 16         | 61.5        | 10         | 38.5        |  |  | 13         | 50          | 13         | 50          |          |            |
| 12 | <b>Tổng khối 03</b> | <b>81</b>  | <b>47</b>  | <b>58</b>   | <b>34</b>  | <b>42</b>   |          |            | <b>49</b>  | <b>60.5</b> | <b>32</b>  | <b>39.5</b> |  |  | <b>45</b>  | <b>55.6</b> | <b>36</b>  | <b>44.4</b> |          |            |
| 13 | 4A                  | 33         | 18         | 54.5        | 15         | 45.5        |          |            | 20         | 60.6        | 13         | 39.4        |  |  | 17         | 51.5        | 16         | 48.5        |          |            |
| 14 | 4B                  | 35         | 21         | 61.8        | 13         | 38.2        |          |            | 17         | 50          | 17         | 50          |  |  | 17         | 50          | 16         | 47.1        | 1        | 2.9        |
| 15 | 4C                  | 32         | 18         | 58.1        | 13         | 41.9        |          |            | 18         | 58.1        | 13         | 41.9        |  |  | 18         | 58.1        | 13         | 41.9        |          |            |
| 16 | <b>Tổng khối 04</b> | <b>100</b> | <b>57</b>  | <b>58.2</b> | <b>41</b>  | <b>41.8</b> |          |            | <b>55</b>  | <b>56.1</b> | <b>43</b>  | <b>43.9</b> |  |  | <b>52</b>  | <b>53.1</b> | <b>45</b>  | <b>45.9</b> | <b>1</b> | <b>1</b>   |
| 17 | 5A                  | 29         | 12         | 41.4        | 17         | 58.6        |          |            | 12         | 41.4        | 17         | 58.6        |  |  | 8          | 27.6        | 21         | 72.4        |          |            |
| 18 | 5B                  | 31         | 18         | 58.1        | 13         | 41.9        |          |            | 15         | 48.4        | 16         | 51.6        |  |  | 15         | 48.4        | 16         | 51.6        |          |            |
| 19 | 5C                  | 30         | 21         | 70          | 9          | 30          |          |            | 24         | 80          | 6          | 20          |  |  | 18         | 60          | 12         | 40          |          |            |
| 20 | <b>Tổng khối 05</b> | <b>90</b>  | <b>51</b>  | <b>56.7</b> | <b>39</b>  | <b>43.3</b> |          |            | <b>51</b>  | <b>56.7</b> | <b>39</b>  | <b>43.3</b> |  |  | <b>41</b>  | <b>45.6</b> | <b>49</b>  | <b>54.4</b> |          |            |
| 21 | <b>Tổng</b>         | <b>433</b> | <b>240</b> | <b>56.2</b> | <b>186</b> | <b>43.6</b> | <b>1</b> | <b>0.2</b> | <b>248</b> | <b>58.1</b> | <b>179</b> | <b>41.9</b> |  |  | <b>222</b> | <b>52</b>   | <b>203</b> | <b>47.5</b> | <b>2</b> | <b>0.5</b> |

**- Kết quả xếp loại phẩm chất:**

| STT | Lớp                 | Số        | Yêu nước  |             |           |             | Nhân ái   |             |           |             | Chăm chỉ  |             |           |             | Trung thực |             |           |             | Trách nhiệm |             |           |             |
|-----|---------------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------|-----------|-------------|-----------|-------------|-----------|-------------|-----------|-------------|------------|-------------|-----------|-------------|-------------|-------------|-----------|-------------|
|     |                     |           | Tốt       |             | Đạt       |             | Tốt       |             | Đạt       |             | Tốt       |             | Đạt       |             | Tốt        |             | Đạt       |             | Tốt         |             | Đạt       |             |
|     |                     |           | SL        | TL          | SL        | TL          | SL        | TL          | SL        | TL          | SL        | TL          | SL        | TL          | SL         | TL          | SL        | TL          | SL          | TL          | SL        | TL          |
| 1   | 1A                  | 27        | 18        | 66.7        | 9         | 33.3        | 22        | 81.5        | 5         | 18.5        | 19        | 70.4        | 8         | 29.6        | 24         | 88.9        | 3         | 11.1        | 15          | 55.6        | 12        | 44.4        |
| 2   | 1B                  | 28        | 19        | 67.9        | 9         | 32.1        | 20        | 71.4        | 8         | 28.6        | 17        | 60.7        | 11        | 39.3        | 20         | 71.4        | 8         | 28.6        | 19          | 67.9        | 9         | 32.1        |
| 3   | 1C                  | 26        | 13        | 50.0        | 13        | 50.0        | 13        | 50.0        | 13        | 50.0        | 12        | 46.2        | 14        | 53.8        | 13         | 50.0        | 13        | 50.0        | 12          | 46.2        | 14        | 53.8        |
| 4   | <b>Tổng khối 01</b> | <b>81</b> | <b>50</b> | <b>61.7</b> | <b>31</b> | <b>38.3</b> | <b>55</b> | <b>67.9</b> | <b>26</b> | <b>32.1</b> | <b>48</b> | <b>59.3</b> | <b>33</b> | <b>40.7</b> | <b>57</b>  | <b>70.4</b> | <b>24</b> | <b>29.6</b> | <b>46</b>   | <b>56.8</b> | <b>35</b> | <b>43.2</b> |
| 5   | 2A                  | 26        | 16        | 66.7        | 8         | 33.3        | 17        | 70.8        | 7         | 29.2        | 17        | 70.8        | 7         | 29.2        | 17         | 70.8        | 7         | 29.2        | 17          | 70.8        | 7         | 29.2        |
| 6   | 2B                  | 29        | 15        | 53.6        | 13        | 46.4        | 15        | 53.6        | 13        | 46.4        | 15        | 53.6        | 13        | 46.4        | 15         | 53.6        | 13        | 46.4        | 15          | 53.6        | 13        | 46.4        |
| 7   | 2C                  | 26        | 14        | 56.0        | 11        | 44.0        | 15        | 60.0        | 10        | 40.0        | 14        | 56.0        | 11        | 44.0        | 14         | 56.0        | 11        | 44.0        | 12          | 48.0        | 13        | 52.0        |
| 8   | <b>Tổng khối 02</b> | <b>81</b> | <b>45</b> | <b>58.4</b> | <b>32</b> | <b>41.6</b> | <b>47</b> | <b>61.0</b> | <b>30</b> | <b>39.0</b> | <b>46</b> | <b>59.7</b> | <b>31</b> | <b>40.3</b> | <b>46</b>  | <b>59.7</b> | <b>31</b> | <b>40.3</b> | <b>44</b>   | <b>57.1</b> | <b>33</b> | <b>42.9</b> |
| 9   | 3A                  | 26        | 19        | 73.1        | 7         | 26.9        | 20        | 76.9        | 6         | 23.1        | 17        | 65.4        | 9         | 34.6        | 17         | 65.4        | 9         | 34.6        | 19          | 73.1        | 7         | 26.9        |
| 10  | 3B                  | 29        | 20        | 69.0        | 9         | 31.0        | 13        | 44.8        | 16        | 55.2        | 15        | 51.7        | 14        | 48.3        | 13         | 44.8        | 16        | 55.2        | 19          | 65.5        | 10        | 34.5        |
| 11  | 3C                  | 26        | 17        | 65.4        | 9         | 34.6        | 18        | 69.2        | 8         | 30.8        | 18        | 69.2        | 8         | 30.8        | 18         | 69.2        | 8         | 30.8        | 14          | 53.8        | 12        | 46.2        |
| 12  | <b>Tổng khối 03</b> | <b>81</b> | <b>56</b> | <b>69.1</b> | <b>25</b> | <b>30.9</b> | <b>51</b> | <b>63.0</b> | <b>30</b> | <b>37.0</b> | <b>50</b> | <b>61.7</b> | <b>31</b> | <b>38.3</b> | <b>48</b>  | <b>59.3</b> | <b>33</b> | <b>40.7</b> | <b>52</b>   | <b>64.2</b> | <b>29</b> | <b>35.8</b> |
| 13  | 4A                  | 33        | 19        | 57.6        | 14        | 42.4        | 18        | 54.5        | 15        | 45.5        | 19        | 57.6        | 14        | 42.4        | 18         | 54.5        | 15        | 45.5        | 18          | 54.5        | 15        | 45.5        |

|    |              |     |    |      |    |      |    |      |    |      |    |      |    |      |    |      |    |      |    |      |    |      |
|----|--------------|-----|----|------|----|------|----|------|----|------|----|------|----|------|----|------|----|------|----|------|----|------|
| 14 | 4B           | 35  | 25 | 73.5 | 9  | 26.5 | 21 | 61.8 | 13 | 38.2 | 21 | 61.8 | 13 | 38.2 | 21 | 61.8 | 13 | 38.2 | 21 | 61.8 | 13 | 38.2 |
| 15 | 4C           | 32  | 23 | 74.2 | 8  | 25.8 | 20 | 64.5 | 11 | 35.5 | 17 | 54.8 | 14 | 45.2 | 20 | 64.5 | 11 | 35.5 | 18 | 58.1 | 13 | 41.9 |
| 16 | Tổng khối 04 | 100 | 67 | 68.4 | 31 | 31.6 | 59 | 60.2 | 39 | 39.8 | 57 | 58.2 | 41 | 41.8 | 59 | 60.2 | 39 | 39.8 | 57 | 58.2 | 41 | 41.8 |
| 17 | 5A           | 29  | 19 | 65.5 | 10 | 34.5 | 19 | 65.5 | 10 | 34.5 | 18 | 62.1 | 11 | 37.9 | 19 | 65.5 | 10 | 34.5 | 19 | 65.5 | 10 | 34.5 |
| 18 | 5B           | 31  | 18 | 58.1 | 13 | 41.9 | 18 | 58.1 | 13 | 41.9 | 19 | 61.3 | 12 | 38.7 | 19 | 61.3 | 12 | 38.7 | 18 | 58.1 | 13 | 41.9 |
| 19 | 5C           | 30  | 21 | 70.0 | 9  | 30.0 | 26 | 86.7 | 4  | 13.3 | 19 | 63.3 | 11 | 36.7 | 23 | 76.7 | 7  | 23.3 | 25 | 83.3 | 5  | 16.7 |
| 20 | Tổng khối 05 | 90  | 58 | 64.4 | 32 | 35.6 | 63 | 70.0 | 27 | 30.0 | 56 | 62.2 | 34 | 37.8 | 61 | 67.8 | 29 | 32.2 | 62 | 68.9 | 28 | 31.1 |

**- Xếp loại theo môn học, hoạt động giáo dục:**

| STT | Lớp          | Số | Mức độ | Tiếng Việt |      |    |         | Toán |      |    |         |
|-----|--------------|----|--------|------------|------|----|---------|------|------|----|---------|
|     |              |    |        | SL         | TL   | Nữ | Dân tộc | SL   | TL   | Nữ | Dân tộc |
| 1   | 1A           | 27 | T      | 14         | 51.9 | 9  |         | 15   | 55.6 | 9  |         |
| 2   |              |    | H      | 13         | 48.2 | 5  |         | 12   | 44.4 | 5  |         |
| 3   |              |    | C      |            |      |    |         |      |      |    |         |
| 4   | 1B           | 28 | T      | 20         | 71.4 | 8  |         | 23   | 82.1 | 9  |         |
| 5   |              |    | H      | 7          | 25   | 2  |         | 5    | 17.9 | 2  |         |
| 6   |              |    | C      | 1          | 3.57 | 1  |         |      |      |    |         |
| 7   | 1C           | 26 | T      | 13         | 50   | 7  |         | 16   | 61.5 | 8  |         |
| 8   |              |    | H      | 12         | 46.2 | 5  |         | 9    | 34.6 | 4  |         |
| 9   |              |    | C      | 1          | 3.85 |    |         | 1    | 3.85 |    |         |
| 10  | Tổng khối 01 | 81 | T      | 47         | 58   | 24 |         | 54   | 66.7 | 26 |         |
| 11  |              |    | H      | 32         | 39.5 | 12 |         | 26   | 32.1 | 11 |         |
| 12  |              |    | C      | 2          | 2.47 | 1  |         | 1    | 1.23 |    |         |
| 13  | 2A           | 26 | T      | 16         | 66.7 | 9  |         | 16   | 66.7 | 9  |         |
| 14  |              |    | H      | 8          | 33.3 | 3  |         | 8    | 33.3 | 3  |         |
| 15  |              |    | C      |            |      |    |         |      |      |    |         |
| 16  | 2B           | 29 | T      | 15         | 53.6 | 11 |         | 16   | 57.1 | 11 |         |
| 17  |              |    | H      | 13         | 46.4 | 7  |         | 12   | 42.9 | 7  |         |
| 18  |              |    | C      |            |      |    |         |      |      |    |         |
| 19  | 2C           | 26 | T      | 12         | 48   | 9  |         | 13   | 52   | 8  |         |
| 20  |              |    | H      | 13         | 52   | 6  |         | 12   | 48   | 7  |         |
| 21  |              |    | C      |            |      |    |         |      |      |    |         |
| 22  | Tổng khối 02 | 81 | T      | 43         | 55.8 | 29 |         | 45   | 58.4 | 28 |         |
| 23  |              |    | H      | 34         | 44.2 | 16 |         | 32   | 41.6 | 17 |         |
| 24  |              |    | C      |            |      |    |         |      |      |    |         |
| 25  | 3A           | 26 | T      | 16         | 61.5 | 9  |         | 18   | 69.2 | 9  |         |
| 26  |              |    | H      | 10         | 38.5 | 4  |         | 8    | 30.8 | 4  |         |

|    |                     |            |          |           |             |           |          |           |             |           |          |
|----|---------------------|------------|----------|-----------|-------------|-----------|----------|-----------|-------------|-----------|----------|
| 27 |                     |            | C        |           |             |           |          |           |             |           |          |
| 28 | 3B                  | 29         | T        | 14        | 48.3        | 6         |          | 16        | 55.2        | 7         |          |
| 29 |                     |            | H        | 15        | 51.7        | 7         |          | 13        | 44.8        | 6         |          |
| 30 |                     |            | C        |           |             |           |          |           |             |           |          |
| 31 | 3C                  | 26         | T        | 13        | 50          | 4         |          | 14        | 53.9        | 4         |          |
| 32 |                     |            | H        | 13        | 50          | 4         |          | 12        | 46.2        | 4         |          |
| 33 |                     |            | C        |           |             |           |          |           |             |           |          |
| 34 | <b>Tổng khối 03</b> | <b>81</b>  | <b>T</b> | <b>43</b> | <b>53.1</b> | <b>19</b> |          | <b>48</b> | <b>59.3</b> | <b>20</b> |          |
| 35 |                     |            | <b>H</b> | <b>38</b> | <b>46.9</b> | <b>15</b> |          | <b>33</b> | <b>40.7</b> | <b>14</b> |          |
| 36 |                     |            | <b>C</b> |           |             |           |          |           |             |           |          |
| 37 | 4A                  | 33         | T        | 17        | 51.5        | 8         |          | 20        | 60.6        | 9         |          |
| 38 |                     |            | H        | 16        | 48.5        | 4         |          | 13        | 39.4        | 3         |          |
| 39 |                     |            | C        |           |             |           |          |           |             |           |          |
| 40 | 4B                  | 35         | T        | 17        | 50          | 13        | 1        | 18        | 52.9        | 13        | 1        |
| 41 |                     |            | H        | 17        | 50          | 5         |          | 15        | 44.1        | 5         |          |
| 42 |                     |            | C        |           |             |           |          | 1         | 2.94        |           |          |
| 43 | 4C                  | 32         | T        | 17        | 54.8        | 9         |          | 16        | 51.6        | 8         |          |
| 44 |                     |            | H        | 14        | 45.2        | 7         |          | 15        | 48.4        | 8         |          |
| 45 |                     |            | C        |           |             |           |          |           |             |           |          |
| 46 | <b>Tổng khối 04</b> | <b>100</b> | <b>T</b> | <b>51</b> | <b>52</b>   | <b>30</b> | <b>1</b> | <b>54</b> | <b>55.1</b> | <b>30</b> | <b>1</b> |
| 47 |                     |            | <b>H</b> | <b>47</b> | <b>48</b>   | <b>16</b> |          | <b>43</b> | <b>43.9</b> | <b>16</b> |          |
| 48 |                     |            | <b>C</b> |           |             |           |          | <b>1</b>  | <b>1.02</b> |           |          |
| 49 | 5A                  | 29         | T        | 10        | 34.5        | 5         |          | 11        | 37.9        | 6         |          |
| 50 |                     |            | H        | 19        | 65.5        | 4         |          | 18        | 62.1        | 3         |          |
| 51 |                     |            | C        |           |             |           |          |           |             |           |          |
| 52 | 5B                  | 31         | T        | 15        | 48.4        | 9         |          | 19        | 61.3        | 11        |          |
| 53 |                     |            | H        | 16        | 51.6        | 7         |          | 12        | 38.7        | 5         |          |
| 54 |                     |            | C        |           |             |           |          |           |             |           |          |
| 55 | 5C                  | 30         | T        | 18        | 60          | 13        |          | 18        | 60          | 11        |          |
| 56 |                     |            | H        | 12        | 40          | 2         |          | 12        | 40          | 4         |          |
| 57 |                     |            | C        |           |             |           |          |           |             |           |          |
| 58 | <b>Tổng khối 05</b> | <b>90</b>  | <b>T</b> | <b>43</b> | <b>47.8</b> | <b>27</b> |          | <b>48</b> | <b>53.3</b> | <b>28</b> |          |
| 59 |                     |            | <b>H</b> | <b>47</b> | <b>52.2</b> | <b>13</b> |          | <b>42</b> | <b>46.7</b> | <b>12</b> |          |
| 60 |                     |            | <b>C</b> |           |             |           |          |           |             |           |          |

+ Các môn học khác toàn trường tỉ lệ học sinh đạt hoàn thành 100%.

**THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ GIÁO DỤC  
NĂM HỌC: 2024-2025**

| STT | Khối / Lớp     | Số         | ĐÁNH GIÁ GIÁO DỤC   |                |            |                 |
|-----|----------------|------------|---------------------|----------------|------------|-----------------|
|     |                |            | Hoàn thành xuất sắc | Hoàn thành tốt | Hoàn thành | Chưa hoàn thành |
| 1   | <b>Tổng Số</b> | <b>433</b> | <b>161</b>          | <b>35</b>      | <b>228</b> | <b>3</b>        |
| 2   | Khối 1         | 81         | 38                  | 3              | 38         | 2               |

|    |        |     |    |    |    |   |
|----|--------|-----|----|----|----|---|
| 3  | 1A     | 27  | 12 | 1  | 14 |   |
| 4  | 1B     | 28  | 16 |    | 11 | 1 |
| 5  | 1C     | 26  | 10 | 2  | 13 | 1 |
| 6  | Khối 2 | 81  | 34 | 3  | 40 |   |
| 7  | 2A     | 26  | 12 |    | 12 |   |
| 8  | 2B     | 29  | 12 | 2  | 14 |   |
| 9  | 2C     | 26  | 10 | 1  | 14 |   |
| 10 | Khối 3 | 81  | 29 | 11 | 41 |   |
| 11 | 3A     | 26  | 11 | 5  | 10 |   |
| 12 | 3B     | 29  | 11 | 2  | 16 |   |
| 13 | 3C     | 26  | 7  | 4  | 15 |   |
| 14 | Khối 4 | 100 | 34 | 12 | 51 | 1 |
| 15 | 4A     | 33  | 10 | 5  | 18 |   |
| 16 | 4B     | 35  | 12 | 4  | 17 | 1 |
| 17 | 4C     | 32  | 12 | 3  | 16 |   |
| 18 | Khối 5 | 90  | 26 | 6  | 58 |   |
| 19 | 5A     | 29  | 5  | 2  | 22 |   |
| 20 | 5B     | 31  | 12 | 3  | 16 |   |
| 21 | 5C     | 30  | 9  | 1  | 20 |   |

**THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG HỌC SINH LÊN LỚP, THI LẠI, LƯU BAN**  
NĂM HỌC: 2024-2025

| ST<br>T | Khố<br>i  | Lớp                  | Tổn<br>g số<br>học<br>sinh | Hoàn thành<br>chương trình<br>lớp học |             | Lên lớp   |             | Gửi hiệu<br>trưởng cho<br>lên lớp |    | Kiểm tra lại,<br>rèn luyện lại<br>HK trong hè |            | Lưu ban |    |
|---------|-----------|----------------------|----------------------------|---------------------------------------|-------------|-----------|-------------|-----------------------------------|----|-----------------------------------------------|------------|---------|----|
|         |           |                      |                            | SL                                    | TL          | SL        | TL          | SL                                | TL | SL                                            | TL         | SL      | TL |
| 1       | Khối<br>1 | 1A                   | 27                         | 27                                    | 100.0       | 27        | 100.0       |                                   |    |                                               |            |         |    |
| 2       | Khối<br>1 | 1B                   | 28                         | 28                                    | 100.0       | 28        | 100.0       |                                   |    |                                               |            |         |    |
| 3       | Khối<br>1 | 1C                   | 26                         | 25                                    | 96.2        | 25        | 96.2        |                                   |    | 1                                             | 3.8        |         |    |
| 4       |           | <b>Tổng<br/>khối</b> | <b>81</b>                  | <b>80</b>                             | <b>98.8</b> | <b>80</b> | <b>98.8</b> |                                   |    | <b>1</b>                                      | <b>1.2</b> |         |    |

|    |           |                             |            |            |              |            |              |  |  |          |            |  |  |
|----|-----------|-----------------------------|------------|------------|--------------|------------|--------------|--|--|----------|------------|--|--|
|    |           | <b>01</b>                   |            |            |              |            |              |  |  |          |            |  |  |
| 5  | Khối<br>2 | 2A                          | 26         | 24         | 92.3         | 26         | 100.0        |  |  |          |            |  |  |
| 6  | Khối<br>2 | 2B                          | 29         | 28         | 96.6         | 29         | 100.0        |  |  |          |            |  |  |
| 7  | Khối<br>2 | 2C                          | 26         | 25         | 96.2         | 26         | 100.0        |  |  |          |            |  |  |
| 8  |           | <b>Tổng<br/>khối<br/>02</b> | <b>81</b>  | <b>77</b>  | <b>95.1</b>  | <b>81</b>  | <b>100.0</b> |  |  |          |            |  |  |
| 9  | Khối<br>3 | 3A                          | 26         | 26         | 100.0        | 26         | 100.0        |  |  |          |            |  |  |
| 10 | Khối<br>3 | 3B                          | 29         | 29         | 100.0        | 29         | 100.0        |  |  |          |            |  |  |
| 11 | Khối<br>3 | 3C                          | 26         | 26         | 100.0        | 26         | 100.0        |  |  |          |            |  |  |
| 12 |           | <b>Tổng<br/>khối<br/>03</b> | <b>81</b>  | <b>81</b>  | <b>100.0</b> | <b>81</b>  | <b>100.0</b> |  |  |          |            |  |  |
| 13 | Khối<br>4 | 4A                          | 33         | 33         | 100.0        | 33         | 100.0        |  |  |          |            |  |  |
| 14 | Khối<br>4 | 4B                          | 35         | 34         | 97.1         | 35         | 100.0        |  |  |          |            |  |  |
| 15 | Khối<br>4 | 4C                          | 32         | 31         | 96.9         | 32         | 100.0        |  |  |          |            |  |  |
| 16 |           | <b>Tổng<br/>khối<br/>04</b> | <b>100</b> | <b>98</b>  | <b>98.0</b>  | <b>100</b> | <b>100.0</b> |  |  |          |            |  |  |
| 17 | Khối<br>5 | 5A                          | 29         | 29         | 100.0        | 29         | 100.0        |  |  |          |            |  |  |
| 18 | Khối<br>5 | 5B                          | 31         | 31         | 100.0        | 31         | 100.0        |  |  |          |            |  |  |
| 19 | Khối<br>5 | 5C                          | 30         | 30         | 100.0        | 30         | 100.0        |  |  |          |            |  |  |
| 20 |           | <b>Tổng<br/>khối<br/>05</b> | <b>90</b>  | <b>90</b>  | <b>100.0</b> | <b>90</b>  | <b>100.0</b> |  |  |          |            |  |  |
| 21 |           | <b>TỔNG<br/>SỐ</b>          | <b>433</b> | <b>426</b> | <b>98.4</b>  | <b>432</b> | <b>99.8</b>  |  |  | <b>1</b> | <b>0.2</b> |  |  |

**- Kết quả xét lên lớp, hoàn thành chương trình tiểu học:**

| Khối<br>Lớp | Tổng số<br>HS<br>ĐDG | HS HTCTLH<br>(HTCTTH) |             | HS<br>Chưa HT |            | HS khuyết tật<br>hòa nhập |                   |                 | Ghi chú<br>HS ĐLL<br>sau KT lại |
|-------------|----------------------|-----------------------|-------------|---------------|------------|---------------------------|-------------------|-----------------|---------------------------------|
|             |                      | SL                    | %           | SL            | %          | SL                        | Lên lớp<br>Học HN | KT lại,<br>RLTH |                                 |
| 1           | 81                   | 80                    | 98,8        | 1             | 1,8        | 0                         | 0                 | 0               |                                 |
| 2           | 81                   | 81                    | 100         | 0             | 0          | 4                         | 4                 | 0               |                                 |
| 3           | 81                   | 81                    | 100         | 0             | 0          | 0                         | 0                 | 0               |                                 |
| 4           | 100                  | 100                   | 100         | 0             | 0          | 2                         | 2                 | 0               |                                 |
| 5           | 90                   | 90                    | 100         | 0             | 0          | 0                         | 0                 | 0               |                                 |
| <b>Cộng</b> | <b>433</b>           | <b>432</b>            | <b>99,8</b> | <b>1</b>      | <b>0,2</b> | <b>6</b>                  | <b>6</b>          | <b>0</b>        |                                 |

**2. Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2025 - 2026**

| STT | Nội dung                                                                                     | Chia theo khối lớp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                          |                          |                          |                           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
|     |                                                                                              | Lớp 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Lớp 2                    | Lớp 3                    | Lớp 4                    | Lớp 5                     |
| I   | Điều kiện tuyển sinh                                                                         | Trẻ 6 tuổi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Trẻ 7 tuổi và HTCT lớp 1 | Trẻ 8 tuổi và HTCT lớp 2 | Trẻ 9 tuổi và HTCT lớp 3 | Trẻ 10 tuổi và HTCT lớp 4 |
| II  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện                                            | Các lớp 1, 2, 3, 4, 5 thực hiện chương trình 2018 theo Thông tư số: 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GD&ĐT về Ban hành chương trình GDPT.                                                                                                                                                                                                                                                         |                          |                          |                          |                           |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | <p>- Thực hiện tốt thông tin 2 chiều: Thông qua trao đổi trực tiếp, số liên lạc điện tử eNetViet, điện thoại hoặc nhóm Zalo giữa nhà trường, GVCN với PHHS.</p> <p>Hàng kỳ Hội đồng nhà trường thực hiện họp với Ban đại diện cha mẹ HS các lớp; GVCN tổ chức họp phụ huynh các lớp để thông báo kết quả giáo dục từng kì, cả năm.</p> <p>- HS thực hiện tốt các nhiệm vụ HS theo Điều lệ Trường TH.</p> |                          |                          |                          |                           |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục                        | <p>Tổ chức tốt các hoạt động trải nghiệm, GD truyền thống GD đạo đức, GDPL, rèn kĩ năng sống, GDQPAN, KNCDS cho HS. Tổ chức dạy Tin học đúng quy định, khuyến khích HS tham gia các cuộc thi năng khiếu trên internet để hình thành năng lực công dân số. Đưa các trò chơi dân gian vào trường học, tổ chức các cuộc thi, các sân chơi trí tuệ,... nhằm phục vụ cho việc GDTĐ học sinh.</p>              |                          |                          |                          |                           |
| V   | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được                 | 98,7% HTCT lớp học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 100% HTCT lớp học        | 98,8% HTCT lớp học       | 98,9% HTCT lớp học       | 100% HTCT tiểu học        |
| VI  | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh                                                       | 98,7% lên lớp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 100% lên                 | 98,8% lên                | 98,9% lên                | 100% lên lớp 6            |

|  |  |   |       |       |       |  |
|--|--|---|-------|-------|-------|--|
|  |  | 2 | lớp 3 | lớp 4 | lớp 5 |  |
|--|--|---|-------|-------|-------|--|

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài: Không  
Trường Tiểu học Gia Hòa **công khai** trong trường học, đầu năm học 2025 – 2026.

**Nơi nhận:**

- UBND xã (báo cáo);
- Đăng trên trang Web trường;
- Lưu: VT.

